Phap Cu Pali-Anh-Viet - 10

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 10

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm X

DA.N.DA VAGGA - THE ROD OR PUNISHMENT - PHẨM HÌNH PHẠT

Sabbe tasanti da.n.dassa sabbe bhaayanti maccuno

All tremble at the rod. All fear death.

Comparing others with oneself,

one should neither strike nor cause to srtike. -- 129

129. Hình phạt, ai cũng kinh,

Mất mạng, ai cũng khiếp.

Lấy ta suy ra người,

Chớ giết, chớ bảo giết.

Sabbe

All tremble at the rod. Life is dear to all.

Comparing others with oneself,

one should neither strike nor cause to strike. -- 130

130. Hình phạt ai cũng kinh,

Sinh mệnh, ai cũng tiếc,

Lây ta suy ra người,

Chớ giết, chớ bảo giết

Sukhakaamaani bhuutaani yo da.n.dena vihi.msati

Attano sukhamesaano pecca so na labhate sukha.m. -- 131

Whoever, seeking his own happiness,

harms with the rod other pleasure-loving beings,

experiences no happiness hereafter. -- 131

131. Ai mưu cầu hạnh phúc,

Bằng cách hại chúng sanh,

Các loài thích an lành,

Đời sau chẳng hạnh phúc.

Sukhakaamaani bhuutaani yo da.n.dena na hi.msati

Attano sukhamesaano pecca so labhate sukha.m. -- 132

Whoever, seeking his own happiness,

harms not with rod other pleasure-loving beings,

experiences happiness hereafter. -- 132

132. Ai mưu cầu hạnh phúc,

Bằng cách không sát sanh,

Các loài thích an lành,

Đời sau được hạnh phúc.

Maa-voca

Speak not harshly to anyone.

Those thus addressed will retort.

Painful, indeed, is vindictive speech.

Blows in exchange may bruise you. -- 133

133. Chớ buông lời cay nghiệt,

Nhiếc người, người nhiếc ta,

Khổ thay lời hiềm hận,

Xung đột mãi lại qua.

Sa ce neresi attaana.m ka.mso upahato yathaa

If, like a cracked gong, you silence yourself,

you have already attained Nibbaana :

no vindictiveness will be found in you. -- 134

134. Nếu tự mình im lặng,

Như chuông nứt nhiều đàng,

Người ấy chứng Niết bàn,

Hận thù không còn nữa.

Yathaa da.n.dena gopaalo gaavo paaceti gocara.m

As with a staff the herdsman drives his kine to pasture,
even so do old age and death
drive out the lives of beings. -- 135
125. Như gậy người chăn bò,
Lùa bò ra đồng cỏ,
Già chết cũng thế đó,
Xua người đến diệt vong.
Atha paapaani kammaani kara.m baalo na bujjhati
Sehi kammehi dummedho aggida.d.dho-va tappati. -- 136
So, when a fool does wrong deeds,
he does not realize (their evil nature);
by his own deeds the stupid man is tormented,
like one burnt by fire. -- 136
136. Kẻ ngu gây ác nghiệp,
Không biết việc mình làm,
Tự chuốc khổ thở than,
Như bị lửa thiêu đốt.
Yo
He who with the rod harms the rodless and harmless,
soon will come to one of these states:- -- 137
137. Dùng hung khí trừng phạt,
Người hiền thiện từ tâm,
Sẽ bị nghiệp hành thân,
Một trong mười oan nghiệt.
Vedana.m
He will be subject to acute disaster, bodily injury,
or even grievous sickness, or loss of mind. -- 138
138. Hoặc khổ đau khốc liệt,
Hoặc tai biến tổn thân,
Hoặc bịnh ác vô ngần,

Hoặc tán tâm loạn ý.

Raajato

Or oppression by the king, or heavy accusation,

or loss of relatives,

or destruction of wealth. -- 139

139. Hoặc bị vua bức bách,

Hoặc bị tội vu oan,

Hoặc quyến thuộc ly tan,

Hoặc gia tài đổ nát.

Atha vaa-ssa agaaraani aggi .dahati paavako

Or ravaging fire that will burn his house.

Upon the dissolution of the body

such unwise man will be born in hell. -- 140

140. Hoặc nhà cửa cháy mạt,

Hoặc mất mạng, tán thân,

Kịp đến khi mãn phần,

Chắc chắn đọa địa ngục.

Na naggacariyaa na ja.taa na pa'nkaa

Naanaasikaa tha.n.dilasaayikaa vaa

Not wandering naked, nor matted locks,

nor filth, nor fasting, nor lying on the ground,

nor dust, nor ashes,

nor striving squatting on the heels,

can purify a mortal

who has not overcome doubts. -- 141

141. Chẳng phải sống lõa thể,

Bện tóc, mình trét bùn,

Tuyệt thực,nằm trên đất,

Bôi tro, ngồi xổm chân,

Là sạch được thân tâm,

Nêu chưa dứt nghi hoặc.

Ala'nkato ce-pi sama.m careyya

Santo danto niyato brahmacaarii

Sabbesu bhuutesu nidhaaya da.n.da.m

Though gaily decked, if he should live in peace,

(with passions) subdued, (and senses) controlled,

certain (of the four Paths of Saint-hood), perfectly pure,

laying aside the rod (in his relations)

towards all living beings,

a Braahmana indeed is he, an ascetic is he,

a bhikkhu is he. -- 142

142. Dù trang sức lộng lẫy,

Nhưng nhiếp phục an bình,

Tự chế, tu phạm hạnh,

Không sát hại sanh linh,

Đó là Bà -la -môn,

Tỳ kheo hay khất sĩ.

Hiriinisedho puriso koci lokasmi.m vijjati

Yo ninda.m apabodhati asso bhadro kasaamiva. -- 143

(Rarely) is found in this world anyone who,

restrained by modesty, avoids reproach,

as a thorough-bred horse (avoids) the whip. -- 143

143. Hiếm thấy ai ở đời,

Biết tự chế khiêm tốn,

Tránh mọi lời thương tổn,

Như ngựa hiền tránh roi.

Asso yathaa bhadro kasaanivi.t.tho

Aataapino sa.mvegino bhavaatha

Saddhaaya siilena ca viiriyena ca

Samaadhinaa dhammavinicchayena ca

Sampannavijjaacara.naa patissataa

Pahassatha dukkhamida.m anappaka.m. -- 144

Like a thorough-bred horse touched by the whip,

even so be strenuous and zealous.

By confidence, by virtue, by effort,

by concentration, by investigation of the Truth,

by being endowed with knowledge and conduct,

and by being mindful,

get rid of this great suffering. -- 144

144. Như ngựa hiền phải roi,

Hãy nhiệt tâm hăng hái,

Giới đức, tín, tinh cần,

Trạch pháp, tu thiền định,

Minh hạnh, tâm chánh tịnh,

Diệt thống khổ ưu phiền.

Udaka.m hi nayanti nettikaa usukaaraa namayanti tejana.m

Irrigators lead the waters.

Fletchers bend the shafts.

Carpenters bend the wood.

The virtuous control themselves. -- 145

145. Người đem nước dẫn nước,

Tay làm tên vót tên,

Thợ mộc uống gỗ bền.

Bậc trí tự điều phục.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 129

Tremble (v) : Run sợ.

Rod (n) : Cái roi, sự trừng phạt.

Compare (v) : So sánh, đối chiếu.

Verse - Kệ 132

Molest (v) : Quấy nhiễu.

Verse - Kệ 133

Harshly (adv) : Ác nghiệt, tàn nhẫn.

Address (v) : Nói năng, diễn thuyết.

Retort (v) : Trả miếng, trả đũa.

Vindictive (a) : Thù oán, thù hận.

Blow (n) : Cú đấm.

Exchange (n) : Sự trao đổi.

Verse - Kệ 134

Cracked (a) : Rạn nứt.

Gong (n) : Cái cồng, cái chiêng, chuông đĩa.

Verse - Kệ 135

Staff (n) : Cây gậy, cây ba tông.

Cowherd (n) : Người chăn bò.

Cattle (n) : Trâu bò.

Pasture (n) : Đồng cỏ.

Comple (v) : Cưỡng bức, ép buộc.

Verse - Kệ 136

To be tormented : Bị dày vò, ray rứt.

Verse - Kệ 137

Inflict (v) : Giáng (một đòn)

Punishment (n) : Sự trừng phạt.

Deserse (v) : Xứng đáng.

Offend (v) : Xúc phạm.

Verse - Kệ 138

To be subject to : Dễ bị.

Accute (a) : Gay gắt, kịch liệt.

Disaster (n) : Tai họa, thảm hoạ.

Injury (n) : Sự tổn hại.

Grievous (a) : Trầm trọng.

Verse - Kệ 139

Oppression (n) : Sự áp bức.

Accusation (n) : Sự buộc tội, kết tội.

Loss (n) : Sự tổn thất, mất mát.

Relative (n) : Bà con thân thuộc.

Destruction : Sự hủy hoại, tiêu diệt.

Weath (n) : Của cải.

Verse - Kệ 140

Ravage (v) : Tàn phá.

Dissolution (n) : Sự tan rả.

Verse - Kệ 141

Wander (v) : Đi lang thang.

Naked (a) : Lõa lồ, khỏa thân.

Mat (v) : Bện, tết (tóc)

Lock (n) : Mái tóc, mớ tóc.

Filth (n) : Dơ dáy, bẩn thỉu

Fast (v) : Ăn kiêng, nhịn đói.

Dust (n) : Đất bùn, bụi.

Ash (n) : Tro, tàn.

Strive (v) : Cố gắng, phấn đấu.

Squat (v) : Ngồi xổm.

Heel (n) : Gót chân.

Mortal (n) : Con người

Verse - Kệ 142

Gaily (adv) : Hoan hỷ, vui vẻ

Deck (v) : Trang hoàng.

Bràhmana : Bà La Môn, Phạm chí.

Ascetic (n) : Người tu khổ hạnh

Cudgel (n) : Dùi cui.

Verse - Kệ 143

Restrain (v) : Kềm chế.

Modesty (n) : Tính khiêm tốn.

Avoid (v) : Tránh xa.

Reproach (n) : Sự trách mắng, điều sỉ nhục.

Thorough-bred (a) : Thuần thục.

Whip (n) : Roi, roi da.

Verse - Kệ 144

Strenuous (a) : Tích cực, hăng hái.

Zealous (a) : Nhiệt tình, nhiệt huyết.

Confidence (n) : Sự tín cẩn, sự tin cậy.

Virtue (n) : Đức hạnh.

Effort (n) : Sự cố gắng, tinh cần.

Concentration (n) : Sự tập trung tư tưởng, thiền định.

Investigation (n) : Sự điều tra, thẩm sát.

Investigation of the Truth : Trạch pháp.

To be endowed with : Vốn có, thiên phú.

Conduct (n) : Phẩm hạnh, hạnh kiểm.

To get rid of : Loại bỏ, trừ khử.

Verse - Kệ 145

Irrigator (n) : Người đem nước vào ruộng.

Fletcher (n) : Người vót tên.

Bend (v) : Uốn cong.

Shaft (n) : Mũi tên.

Carpenter (n) : Thợ mộc.

The virtuous (n) : Bậc đức độ, hiền trí.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08

| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16
| 17 | | 18 | 19
| 20 | 21 | 22
| 23 | 24 | 25
| 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.